



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
A	TỔNG THU	745.163	165.617	22%
I	Thu NSNN trên địa bàn	559.028	2.028	0,4%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	186.135	119.309	64%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	152.562	76.284	50%
-	Bổ sung mục tiêu	33.573	43.025	128%
III	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		25.779	
IV	Thu kết dư năm trước chuyển sang		18.501	
B	TỔNG CHI	745.163	106.152	14%
I	Chi đầu tư phát triển	554.400	32.632	6%
II	Chi thường xuyên	142.957	64.322	45%
III	Dự phòng	14.233		
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp trên	17.502	9.199	53%
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	16.071		

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện 6 tháng	Ước đạt
Tổng thu		745.163	745.163	165.617	22%
I	Thu trên địa bàn	559.028	559.028	2.028	0,4%
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	810	810	231	29%
2	Lệ phí trước bạ	1.950	1.950	653	34%
3	Thuế sử dụng đất PNN	70	70	8	11%
4	Thuế Thu nhập cá nhân	1.250	1.250	948	76%
5	Phí, lệ phí	105	105	48	46%
6	Thu tiền sử dụng đất	554.400	554.400		
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	33	33	4	13%
8	Thu khác	267	267	8	3%
9	Thu từ đất công ích và đất công	143	143	127	89%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	186.135	186.135	119.309	64%
1	Trợ cấp cân đối	152.562	152.562	76.284	50%
2	Trợ cấp mục tiêu	33.573	33.573	43.025	128%
III	Thu chuyển nguồn			25.779	
IV	Thu kết dư			18.501	

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: triệu

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện 6 tháng	Ước đạt
Tổng chi		745.163	745.163	106.152	14%
I	Chi đầu tư phát triển	554.400	554.400	32.632	6%
-	Chi đầu tư XD CB	554.400	554.400	32.632	6%
II	Chi thường xuyên	142.957	142.957	64.322	45%
1	Chi Quốc phòng		956	2.285	239%
2	Chi An ninh		114	540	472%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo		78.590	27.474	35%
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		1.206	104	9%
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		10.456	8.576	82%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT, truyền thanh		300	108	36%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		1.355	176	13%
8	Chi đảm bảo xã hội		11.544	8.054	70%
9	Chi các hoạt động kinh tế		4.775	1.519	32%
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể		29.371	15.486	53%
11	Chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí dân số		1.858		
12	Chi khen thưởng		516		
13	Chi khác		1.916		
III	Dự phòng	14.233	14.233		
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp trên	17.502	17.502	9.199	53%
-	KP thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn NSTW	17.502	17.502	9.199	53%
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	16.071	16.071		